

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2020**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	01 - 02
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020	03
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020	04
4. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020	05 – 22
5. Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình	23
6. Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

DVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.193.951.577.290	1.301.504.702.231
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	100.141.907.656	102.607.210.008
1. Tiền	111		100.141.907.656	102.607.210.008
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.558.828.119	478.645.669.286
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	145.152.910.649	294.330.565.212
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.704.530.004	2.301.417.502
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	76.377.507.121	182.689.806.227
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(676.119.655)	(676.119.655)
IV. Hàng tồn kho	140		853.779.201.624	705.618.644.163
1. Hàng tồn kho	141	5.5	854.829.792.994	706.669.235.533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.050.591.370)	(1.050.591.370)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.471.639.892	14.633.178.774
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6a	4.298.813.032	3.966.546.339
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.790.497.187	10.374.967.087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	382.329.672	291.665.348
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		362.373.868.739	314.525.698.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.018.937.762	5.243.672.058
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		5.010.937.762	5.235.672.058
2. Phải thu dài hạn khác	216		8.000.000	8.000.000
II. Tài sản cố định	220		244.688.222.025	197.189.111.826
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	231.271.614.981	183.525.051.888
- Nguyên giá	222		299.688.883.829	249.075.164.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.417.268.848)	(65.550.112.592)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	13.416.607.044	13.664.059.938
- Nguyên giá	228		17.483.776.169	17.483.776.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.067.169.125)	(3.819.716.231)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	109.193.246.833	108.494.176.833
1. Đầu tư vào công ty con	251		129.336.909.500	128.637.839.500
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(20.143.662.667)	(20.143.662.667)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.473.462.119	3.598.738.116
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6b	3.473.462.119	3.598.738.116
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.556.325.446.029	1.616.030.401.064

N: 02
C
C
D
I
C
H
A
I
T
H
A
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.065.209.427.016	1.130.367.484.933
I. Nợ ngắn hạn	310		1.065.209.427.016	1.130.367.484.933
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	67.179.629.527	110.185.382.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	89.071.464.230	72.886.775.365
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.363.275.720	2.564.836.692
4. Phải trả người lao động	314		7.995.950.784	7.777.621.114
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.974.224.918	2.193.234.780
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.080.147.631	3.245.474.904
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	893.544.734.206	931.514.160.069
II. Nợ dài hạn	330		-	
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		491.116.019.013	485.662.916.131
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	491.116.019.013	485.662.916.131
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		367.443.990.000	367.443.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30.000.000)	(30.000.000)
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.234.667.764)	(2.234.667.764)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.936.696.777	120.483.593.895
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		120.483.593.895	62.622.107.384
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.453.102.882	57.861.486.511
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.556.325.446.029	1.616.030.401.064

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






TRẦN KHÔI NGUYÊN

NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

ĐỖ TIẾN DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		900.524.130.198	1.058.093.169.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	900.524.130.198	1.058.093.169.240
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	853.313.292.138	1.013.087.586.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.210.838.060	45.005.582.297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.304.124.319	93.258.330
7. Chi phí tài chính	22	6.3	12.874.918.767	11.695.770.824
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.799.505.824	11.695.770.824
8. Chi phí bán hàng	25	6.4	23.566.795.658	26.432.519.490
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	11.543.883.391	10.231.409.702
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.529.364.563	(3.260.859.389)
11. Thu nhập khác	31		5.331.802.197	11.679.221.439
12. Chi phí khác	32		44.788.158	95.454.741
13. Lợi nhuận khác	40		5.287.014.039	11.583.766.698
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.816.378.602	8.322.907.309
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.12	1.363.275.720	1.664.581.462
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.453.102.882	6.658.325.847

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2020.

Người lập biểu

TRẦN KHÔI NGUYỄN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH HẰNG



ĐỖ TIẾN DŨNG

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.816.378.602	8.322.907.309
2. Điều chỉnh cho các khoản		14.618.976.466	15.193.246.530
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.468.812.835	6.453.430.780
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.649.342.193)	(1.750.042.209)
- Chi phí lãi vay	06	12.799.505.824	10.489.857.959
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.435.355.068	23.516.153.839
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	244.805.381.039	265.086.802.830
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	(148.160.557.461)	35.996.764.919
- Giảm/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(17.313.032.227)	(18.808.871.903)
- Giảm/tăng chi phí trả trước	12	(206.990.697)	(2.140.856.701)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.799.505.824)	(10.489.857.959)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.238.875.547)	(9.205.323.824)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	85.521.774.352	283.954.811.202
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(122.468.168.793)	(98.166.194.476)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	70.855.963.633	77.798.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(699.070.000)	(11.681.130.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.293.624.319	93.258.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.017.650.841)	(31.955.884.328)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(2.234.667.764)
3. Tiền thu từ đi vay	33	987.481.323.473	1.005.890.614.518
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.025.450.749.336)	(1.301.214.812.835)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính	40	(37.969.425.863)	(297.558.866.081)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(2.465.302.352)	(45.559.939.207)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		102.607.210.008	112.054.467.776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	100.141.907.656	66.494.528.569

Người lập biểu

TRẦN KHÔI NGUYÊN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2020.

Tổng Giám Đốc



ĐỖ TIẾN DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua bán phụ tùng các loại;
- Mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô;
- Dịch vụ cứu hộ xe ô tô;
- Đại lý bảo hiểm;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô;
- Đại lý mua bán xe ô tô;
- Đóng mới thùng xe các loại; sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rên, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Cho thuê xe ô tô;
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xe, mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

0000
NG T
PHÁ
VỤ Ô
TÔ
HÀNG X
- T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Số 102 Cách Mạng Tháng Tám, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe	85,89%	85,89%	85,89%
2. Công ty cổ phần sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 256, đường Kim Giang, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe	94,38%	94,38%	94,38%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Số 2008 Võ Văn Kiệt, KP2, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	Số 46 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
3. Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh - Chi nhánh Kim Giang	Số 256, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 Công ty có 517 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 511 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), phương pháp bình quân gia quyền (đối với các loại hàng tồn kho còn lại) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

14. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là xe ô tô, phụ tùng, ...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: sửa chữa xe ô tô,...

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5.551.438.631	10.489.760.298
Tiền gửi ngân hàng	94.590.469.025	92.117.449.710
Cộng	100.141.907.656	102.607.210.008

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	54.136.109.980	90.498.261.297
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	52.962.398.998	88.794.778.037
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	1.173.710.983	1.703.483.260
Phải thu các khách hàng khác	91.016.800.669	203.832.303.915
Các khách hàng khác	91.016.800.669	203.832.303.915
Cộng	145.152.910.649	294.330.565.212

3. Phải thu ngắn hạn khác ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	574.409.172	-	272.507.232	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	574.409.172	-	272.507.232	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	75.803.097.949	-	182.417.298.995	-
Công ty TNHH Mercedes-Benz Việt Nam	67.607.763.216	-	180.189.753.146	-
Các khoản tạm ứng của nhân viên	7.708.016.840	-	1.187.329.214	-
Các đối tượng khác	487.317.893	-	1.040.216.635	-
Cộng	76.377.507.121	-	182.689.806.227	-

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác	676.119.655	-	676.119.655	-
Cộng	676.119.655	-	676.119.655	-

5. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.678.165.532	(1.050.591.370)	63.690.907.917	(1.050.591.370)
Công cụ, dụng cụ	211.580.237	-	272.038.737	-
Chi phí SXKD dở dang	12.652.608.702	-	18.520.600.615	-
Hàng hóa	771.287.438.523	-	624.185.688.264	-
Cộng	854.829.792.994	(1.050.591.370)	706.669.235.533	(1.050.591.370)

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	854.069.163	698.207.004
Phí bảo hiểm cháy nổ	386.076.741	420.496.425
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.058.667.129	2.847.842.910
Cộng	4.298.813.032	3.966.546.339

6b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	47.834.722	130.782.538
Công cụ dụng cụ	2.120.910.024	2.223.821.593
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.304.717.374	1.244.133.985
Cộng	3.473.462.120	3.598.738.116

7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem phụ lục số 01 – Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.848.836.800	2.797.580.000	5.837.359.369	17.483.776.169
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.848.836.800	2.797.580.000	5.837.359.369	17.483.776.169
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	680.744.453	3.094.609.461	3.819.716.231
Tăng trong kỳ	-	13.987.899	233.464.995	247.452.894
- Khấu hao trong kỳ	-	13.987.899	233.464.995	247.452.894
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	694.732.352	3.283.712.139	4.067.169.125
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.848.836.800	2.116.835.547	2.742.749.908	13.664.059.938
Số cuối kỳ	8.848.836.800	2.102.847.648	2.553.647.230	13.416.607.044

9. Đầu tư tài chính dài hạn

Là các khoản đầu tư vào công ty con. Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ ⁽¹⁾	34.242.280.000	14.098.617.333 (20.143.662.667)		34.242.280.000	14.098.617.333 (20.143.662.667)	
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM ⁽²⁾	95.094.629.500	95.094.629.500	-	94.395.559.500	94.395.559.500	-
Cộng	129.336.909.500	109.193.246.833 (20.143.662.667)		128.637.839.500	108.494.176.833 (20.143.662.667)	

⁽¹⁾ Ngành nghề hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ là cho thuê mặt bằng, mua bán và sửa chữa xe Ô tô. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ là 85,89% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 85,89%).

⁽²⁾ Ngành nghề hoạt động chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM là mua bán và cho thuê xe Ô tô hiệu Mercedes-Benz. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM là 94,38% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 92,72%).

(*)Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con được tạm tính theo giá gốc của các khoản đầu tư trừ cho dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư đó. Trong đó dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được tính theo hướng dẫn điều 5 của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019.

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Kỳ này
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	
+ Doanh thu bán phụ tùng và máy móc	372.881.388
+ Doanh thu cho thuê xe, thiết bị và khác	31.551.904
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	
+ Doanh thu cho thuê xe, sửa chữa và khác	307.746.327
+ Chi phí thuê xe, thuê mặt bằng	1.220.453.028

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	1.035.014.464	742.516.129
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	1.035.014.464	742.516.129
Phải trả nhà cung cấp khác	66.144.615.063	109.442.865.880
Công ty TNHH Mercedes-Benz Việt Nam	65.327.864.628	97.070.668.643
Các nhà cung cấp khác	816.750.436	12.372.197.238
Cộng	67.179.629.527	110.185.382.009

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Các khoản trả trước của khách hàng là các khoản ứng trước tiền mua xe ô tô và dịch vụ sửa chữa xe

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.363.275.720	-	2.238.875.547
Thuế thu nhập cá nhân	92.535.793	-	-	325.961.145
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	289.793.879	-	291.665.348	-
Cộng	382.329.672	1.363.275.720	291.665.348	2.564.836.692

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.816.378.602
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế	6.816.378.602
Thu nhập được miễn thuế	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-
Thu nhập tính thuế	6.816.378.602
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>1.363.275.720</u>

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	893.544.734.206	893.544.734.206	931.514.160.069	931.514.160.069

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

14.2 Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ông Đỗ Tiến Dũng	83.528.340.000	22,73%	83.528.340.000	22,73%
- Bà Vũ Thị Hạnh	54.530.960.000	14,84%	54.530.960.000	14,84%
- Các cổ đông khác	229.384.690.000	62,43%	229.384.690.000	62,43%
Cộng	<u>367.443.990.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>367.443.990.000</u>	<u>100,00%</u>

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	367.443.990.000	367.443.990.000	-
Cộng	367.443.990.000	367.443.990.000	-

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	367.443.990.000	350.133.990.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	367.443.990.000	350.133.990.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

14.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	36.744.399	36.744.399
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.744.399	36.744.399
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(134.270)	(134.270)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.610.129	36.610.129
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.610.129	36.610.129
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu kinh doanh xe	808.155.992.186	974.987.053.718
Doanh thu dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	92.368.138.012	83.106.115.522
Cộng	900.524.130.198	1.058.093.169.240

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn kinh doanh xe	770.599.766.283	944.197.073.600
Giá vốn dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	82.713.525.855	68.890.513.343
Cộng	853.313.292.138	1.013.087.586.943

3. Chi phí hoạt động tài chính

Chủ yếu là khoản chi phí lãi vay ngân hàng

4. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	9.126.115.783	9.355.964.704
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.305.628.305	4.406.177.813
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài và khác	10.135.051.570	12.670.376.973
Cộng	23.566.795.658	26.432.519.490

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	7.624.015.805	6.077.612.501
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	775.832.853	772.756.105
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	3.144.034.733	3.381.041.096
Cộng	11.543.883.391	10.231.409.702

6. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn theo quy định tại khoản 3.19, điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương và thu nhập khác	1.095.000.000	1.099.038.462

3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh bên trên, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh bên trên.

4. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

TP. Hồ Chí Minh ngày 09 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

TRẦN KHÔI NGUYỄN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

Tổng Giám đốc



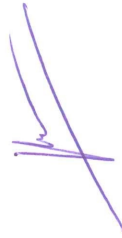
ĐỖ TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) (tiếp theo)
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TẶNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	58.688.930.636	27.397.009.283	156.629.806.602	4.387.852.495	1.971.565.464	249.075.164.480
Tăng trong kỳ	117.195.000	194.822.000	130.356.987.660	-	-	130.669.004.660
Giảm trong kỳ	-	(117.195.000)	(79.938.090.311)	-	-	(80.055.285.311)
Số cuối kỳ	58.806.125.636	27.474.636.283	207.048.703.951	4.387.852.495	1.971.565.464	299.688.883.829
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	35.264.836.463	18.746.918.610	6.391.234.936	3.234.260.883	1.912.861.700	65.550.112.592
Tăng trong kỳ	1.496.799.674	770.298.882	3.727.448.194	168.108.677	58.703.764	6.221.359.191
Giảm trong kỳ	-	-	(3.354.202.935)	-	-	(3.354.202.935)
Số cuối kỳ	36.761.636.137	19.517.217.492	6.764.480.195	3.402.369.560	1.971.565.464	68.417.268.848
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	23.424.094.173	8.650.090.673	150.238.571.666	1.153.591.612	58.703.764	183.525.051.888
Số cuối kỳ	22.044.489.499	7.957.418.791	200.284.223.756	983.482.935	-	231.271.614.981

Người lập biểu

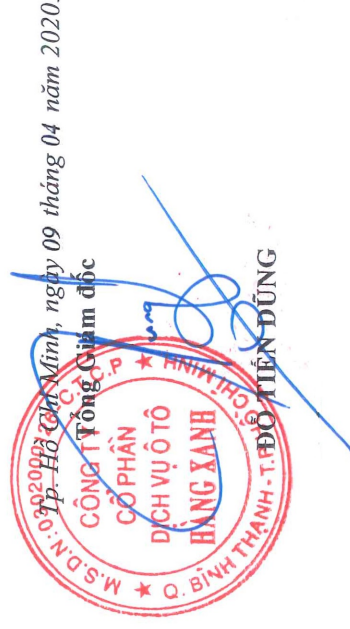


TRẦN KHÔI NGUYỄN

Kế toán trưởng



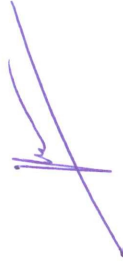
NGUYỄN THỊ PHAN HẰNG



PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TẶNG GIÁM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2019	350.133.990.000	-	-	114.940.800.884	465.074.790.884
Tăng trong năm	17.310.000.000	(30.000.000)	(2.234.667.764)	57.861.486.511	72.906.818.747
- Lãi trong năm	-	-	-	57.861.486.511	57.861.486.511
- Tăng trong năm	-	(30.000.000)	-	-	(30.000.000)
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(2.234.667.764)	-	(2.234.667.764)
- Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	17.310.000.000	-	-	-	17.310.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	(52.318.693.500)	(52.318.693.500)
- Chia cổ tức	-	-	-	(52.318.693.500)	(52.318.693.500)
Tại ngày 31/12/2019	367.443.990.000	(30.000.000)	(2.234.667.764)	120.483.593.895	485.662.916.131
Tại ngày 01/01/2020	367.443.990.000	(30.000.000)	(2.234.667.764)	120.483.593.895	485.662.916.131
Tăng trong kỳ	-	-	-	5.453.102.882	5.453.102.882
- Lãi trong kỳ	-	-	-	5.453.102.882	5.453.102.882
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	367.443.990.000	(30.000.000)	(2.234.667.764)	125.936.696.777	491.116.019.013

Người lập biểu



TRẦN KHÔI NGUYỄN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

